

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ**

(Hiệu lực từ 01/04/2024 đến 31/08/2024)

**IV/ TÍN DỤNG CHỨNG TỪ & BẢO LÃNH NGÂN HÀNG (\*\*)**

LOẠI HÌNH DỊCH VỤ	PHÍ
<b>TÍN DỤNG CHỨNG TỪ</b>	
<b>1. Thư tín dụng xuất khẩu</b>	
<b>1.1. Thông báo thư tín dụng</b>	
1.1.1. Khách hàng có TK	USD20/món
1.1.2. Khách hàng không có TK	USD30/món
<b>1.2. Thông báo tu chính thư tín dụng</b>	
1.2.1. Khách hàng có TK	USD10/món
1.2.2. Khách hàng không có TK	USD20/món
<b>1.3. Kiểm tra bộ chứng từ:</b>	
1.3.1. Chứng từ xuất trình tại PBVN	Miễn phí
1.3.2. Chứng từ được kiểm tra tại PBVN nhưng xuất trình tại ngân hàng khác	USD20/bộ chứng từ
<b>1.4. Thanh toán/chiết khấu thư tín dụng - trả ngay/trả chậm/thanh toán chậm</b>	
	0,2%tối thiểu USD10 tối đa USD200
<b>1.5. Xác nhận thư tín dụng</b>	
	Theo thỏa thuận
<b>1.6. Phí thông báo trước</b>	
	USD10/món
<b>1.7. Thư tín dụng chuyển nhượng</b>	
	Theo thỏa thuận
<b>2. Thư tín dụng nhập khẩu (**)</b>	
<b>2.1. Phát hành thư tín dụng</b>	
2.1.1. Kí quỹ toàn phần bằng tiền gửi/tiền gửi có kì hạn với PBVN	0,1%/tháng (tối thiểu USD20)
2.1.2. L/C kí quỹ bằng Thư bảo lãnh/Bảo lãnh dự phòng	0,1%/tháng (tối thiểu USD20)
2.1.3. L/C kí quỹ bằng tài sản đảm bảo khác (được PBVN chấp thuận)	0,125%/tháng (tối thiểu USD20)
<b>2.2. Tăng giá trị thư tín dụng</b>	
	Như phát hành L/C
<b>2.3. Tăng thời hạn hiệu lực thư tín dụng</b>	
	Như phát hành L/C
<b>2.4. Các sửa đổi khác</b>	
	USD20/món
<b>2.5. Thanh toán ngay</b>	
	Từ 0,2% tối thiểu USD20 (*)
<b>2.6. Chấp nhận hối phiếu trả chậm</b>	
	Từ 0,1%/tháng tối thiểu USD20 (*)
<b>2.7. Thanh toán hối phiếu trả chậm</b>	
	Từ 0,1% tối thiểu USD20 (*)
<b>2.8. Hủy thư tín dụng</b>	
	USD20/món
<b>2.9. Phí dệ đồng</b>	
	USD80/món
<b>BẢO LÃNH NGÂN HÀNG (**)</b>	
<b>1. Phát hành bảo lãnh</b>	
<b>1.1. Dự thầu</b>	
1.1.1. Kí quỹ toàn phần bằng tiền gửi/tiền gửi có kì hạn với PBVN	1,25%/năm (tối thiểu VND300K)
1.1.2. Kí quỹ bằng Thư bảo lãnh/Bảo lãnh dự phòng	1,5%/năm (tối thiểu VND300K)
1.1.3. Kí quỹ bằng tài sản đảm bảo khác (được PBVN chấp thuận)	1,75%/năm (tối thiểu VND300K)
<b>1.2. Thực hiện hợp đồng</b>	
1.2.1. Kí quỹ toàn phần bằng tiền gửi/tiền gửi có kì hạn với PBVN	1,5%/năm (tối thiểu VND300K)
1.2.2. Kí quỹ bằng Thư bảo lãnh/Bảo lãnh dự phòng	1,75%/năm (tối thiểu VND300K)
1.2.3. Kí quỹ bằng tài sản đảm bảo khác (được PBVN chấp thuận)	2,25%/năm (tối thiểu VND300K)
<b>1.3. Tài chính</b>	
1.3.1. Kí quỹ toàn phần bằng tiền gửi/tiền gửi có kì hạn với PBVN	1,75%/năm (tối thiểu VND300K)
1.3.2. Kí quỹ bằng Thư bảo lãnh/Bảo lãnh dự phòng	2,25%/năm (tối thiểu VND300K)
1.3.3. Kí quỹ bằng tài sản đảm bảo khác (được PBVN chấp thuận)	2,75%/năm (tối thiểu VND300K)
<b>2. Sửa đổi</b>	
<b>2.1. Tăng giá trị/thời hạn hiệu lực</b>	
	Như phí phát hành bảo lãnh
<b>2.2. Sửa đổi khác</b>	
	VND300K
<b>2.3. Thông báo thư bảo lãnh của NH nước ngoài và sửa đổi</b>	
	USD20/ món
<b>3. Bảo lãnh nhận hàng</b>	
<b>3.1. Ký hậu vận đơn gốc</b>	
	USD20/ món
<b>3.2. Không ký hậu vận đơn gốc</b>	
<i>(Nếu bảo lãnh nhận hàng không được gửi lại trong vòng 3 tháng sẽ thu thêm 50 Đô la Mỹ)</i>	
	USD50/ món

### **CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

- 1. Toàn bộ phụ phí như phí điện tín, bưu phí, phí điện thoại, fax và phí do NH khác thực thu, nếu có, sẽ được thu thêm từ khách hàng.*
- 2. Phí thu cho các dịch vụ khách không thuộc biểu phí sẽ được cung cấp theo yêu cầu: USD 5 cộng phí thực tế phát sinh khác*
- 3. Phí áp dụng cho các tài khoản ngoại tệ khác sẽ được quy đổi từ phí đô la Mỹ theo tỷ giá hiện hành*
- 4. Ngân hàng có quyền sửa đổi và xem xét lại Biểu phí Nghiệp vụ nêu trên mà không cần báo trước.*
- 5. Với các mục được đánh dấu (\*\*), vui lòng liên hệ Chi nhánh gần nhất để được cập nhật mức phí tại thời điểm giao dịch*
- 6. Biểu phí này chưa bao gồm VAT*

**CKE/NQT/WCO/BTMT**